



**ĐẶC ĐIỂM THÀNH NGỮ TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NGUYỄN NGỌC TU' (KHẢO SÁT  
 QUA 3 TẬP TRUYỆN CÁNH ĐỒNG BÁT TẬN, GIAO THỪA VÀ KHÓI TRỜI LỘNG LÃY)**

*IDIOMATIC FEATURES IN NGUYEN NGOC TU'S SHORT STORIES: A STUDY OF CANH DONG  
 BAT TAN, GIAO THUA, AND KHOI TROI LONG LAY*

**Trần Thụy Quỳnh Phương\***

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

**DOI:** <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.42.176>

\*Email: [quynhphuongtranthuy@gmail.com](mailto:quynhphuongtranthuy@gmail.com)

Ngày nhận bài: 01/12/2025

Ngày phản biện: 02/03/2026

Ngày duyệt bài: 23/03/2026

**TÓM TẮT**

Ngôn ngữ văn chương luôn là kết tinh của văn hóa bản địa và tài năng sáng tạo độc đáo của người nghệ sĩ. Trong dòng chảy văn học, việc sử dụng kho tàng thành ngữ dân gian không chỉ dừng lại ở sự kế thừa, mà còn là quá trình tiếp biến sáng tạo của nhà văn nhằm khẳng định dấu ấn cá nhân qua từng trang viết. Nhắc đến văn học Nam Bộ đương đại, thành ngữ là một phương tiện tu từ xuất hiện khá nhiều trong những trang truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tu với nhiều nét đặc trưng nổi bật. Dù mang lại hiệu quả thẩm mỹ cao và bộc lộ rõ nét tâm thức vùng miền, tuy nhiên, hiện nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu cụ thể về thành ngữ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tu. Nhằm lấp đầy khoảng trống học thuật này và giải mã nghệ thuật ngôn từ của nữ nhà văn, vận dụng phương pháp thống kê – phân loại, phân tích – tổng hợp và nghiên cứu định lượng, bài viết này hướng đến nghiên cứu đặc điểm thành ngữ mà nhà văn sử dụng. Qua việc khảo sát một cách hệ thống các tác phẩm tiêu biểu, kết quả nghiên cứu cho thấy về mặt ý nghĩa, những thành ngữ mà Nguyễn Ngọc Tu lựa chọn sử dụng thuộc về các tiểu nhóm ý nghĩa chung, biểu lộ tâm lòng, phẩm chất của người dân Nam Bộ hay mô tả cuộc sống vất vả ở miền Tây sông nước – mảnh đất gắn liền với tác giả. Không chỉ dừng lại ở phương diện ngữ nghĩa, về mặt cấu trúc, bên cạnh sử dụng các thành ngữ gốc, Nguyễn Ngọc Tu còn có ý thức biến đổi sáng tạo. Sự linh hoạt trong việc nhào nặn chất liệu dân gian đã thổi một luồng sinh khí mới vào các cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc. Điều này đã góp phần tạo nên nét đặc sắc và phong vị riêng cho các tác phẩm của bà, đồng thời khẳng định vị thế không thể trộn lẫn của Nguyễn Ngọc Tu trên thi đàn văn học Việt Nam hiện đại.

**Từ khóa:** Cánh đồng bát tận, Khói trời lộng lẫy, Giao thừa, Nguyễn Ngọc Tu, thành ngữ.

**ABSTRACT**

Literary language is always a crystallization of indigenous culture and the unique creative talent of the artist. In the flow of literature, the use of folk idioms is not merely a matter of inheritance; it is a process of creative adaptation that allows writers to assert their personal imprint on every page. When discussing contemporary Southern Vietnamese literature, Idioms serve as a rhetorical device that appears quite frequently in the Nguyen Ngoc Tu's short stories, possessing many prominent characteristics. Despite yielding high aesthetic effectiveness and distinctly reflecting regional consciousness, However, there are currently not many specific studies on idioms in Nguyen Ngoc Tu's short stories. To fill this academic gap and decode the female author's verbal art, Employing statistical-classification, analytical-synthesis, and quantitative research methods, this article aims to study the characteristics of the idioms used by the author. Through a systematic examination of her typical works, The research results indicate that, in terms of meaning, the idioms Nguyen Ngoc Tu chooses to use belong to common semantic subgroups, expressing the sentiments and qualities of the people of Southern Vietnam or describing the arduous life in the Mekong Delta – a region closely associated with the author. Not stopping at the semantic aspect, In terms of structure, in addition to using original idioms, Nguyen Ngoc Tu also consciously transforms them creatively. This flexibility in molding folk materials has breathed new life into familiar linguistic structures. This has contributed to the unique and distinctive flavor of her works, while simultaneously affirming Nguyen Ngoc Tu's unmistakable position in the modern Vietnamese literary scene.

**Keywords:** Canh dong bat tan, Khoi troi long lay, Giao thua, Nguyen Ngoc Tu, idioms.

## 1. Mở đầu

Từ trước đến nay, những tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư đã được nghiên cứu ở nhiều góc độ và phương diện thành ngữ cũng không ngoại lệ. Trong *Một vài đặc trưng Nam Bộ trong ngôn ngữ truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư* (2012), Phạm Thị Hồng Nhung cho rằng việc tác giả sử dụng nhiều thành ngữ trong khung cảnh giao tiếp bình dân đã góp phần tạo nên “chất Nam Bộ” đặc trưng và nhận xét: “*Với việc đưa thành ngữ vào trong ngôn ngữ truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, văn của chị, một mặt trở nên giản dị, mộc mạc, chân thực, sâu sắc, sống động, mặt khác, việc sử dụng này đã góp phần tạo nên sự đa dạng vừa mang dấu ấn cộng đồng rõ nét vừa mang nét riêng.*” (Nhung, 2012). Hay ở một nghiên cứu khác - *Đặc điểm ngữ nghĩa lớp từ tâm lý – tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư* (2023), Nguyễn Thị Hiền đã chỉ ra hiệu quả của việc vận dụng thành ngữ trong việc biểu thị rõ nét trạng thái tâm lý – tình cảm của nhân vật trong tác phẩm. Đến với bài viết *Thành ngữ tiếng Việt cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX qua sáng tác của một số nhà văn Nam Bộ tiêu biểu* (2014), Đỗ Thị Kim Liên đã nhận định về mặt cấu trúc của thành ngữ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư như sau: “*Trong các tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư, thành ngữ biến dạng chiếm tỷ lệ cao nhất 31,37%*” (Liên, 2014). Ở đây, tác giả đã có sự quan tâm đến mặt cấu trúc của thành ngữ và đưa ra số liệu cho thấy Nguyễn Ngọc Tư sử dụng nhiều thành ngữ biến dạng hơn so với các tác giả cùng thời. Điều đó cho thấy nhà văn đã có ý thức biến đổi sáng tạo thành ngữ, chứ không đơn thuần sử dụng lại thành ngữ gốc vốn có.

Nhìn chung, những nghiên cứu trên có quan tâm đến hiệu quả biểu đạt hay số lượng thành ngữ được vận dụng sáng tạo về mặt cấu trúc. Tuy nhiên, những bài viết đó chưa xem xét, nghiên cứu chi tiết đặc điểm về mặt ý nghĩa của thành ngữ trong tác phẩm, hay chưa chỉ ra các phương thức biến đổi sáng tạo thành ngữ gốc. Trên tinh thần tiếp thu nghiên cứu của những người đi trước, bài viết hướng đến việc nghiên cứu sâu hơn về thành ngữ được nhà văn lựa chọn sử dụng. Phân tích thành ngữ trên phương diện ngữ nghĩa và cấu trúc, bài viết mong muốn bước đầu đưa ra

được các đặc điểm về ngữ nghĩa và cấu trúc mà nhà văn thường lựa chọn sử dụng trong tác phẩm.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Với đối tượng nghiên cứu là diện mạo thành ngữ trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, bài viết sử dụng một số phương pháp: (1) Phương pháp thống kê, phân loại để thống kê và phân loại tất cả thành ngữ trong ba tập truyện ngắn theo từng nhóm; (2) Phương pháp phân tích và tổng hợp để tổng hợp những thông tin đã thống kê, phân loại từ đó khái quát hóa thành đặc điểm sử dụng thành ngữ của tác giả; (3) Phương pháp nghiên cứu định lượng để thu thập các số liệu thành ngữ và đưa ra các tỉ lệ giữa thành ngữ nguyên dạng và thành ngữ biến dạng (về mặt cấu trúc), giữa thành ngữ so sánh và thành ngữ ẩn dụ hóa (về phương thức tạo nghĩa).

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Một số vấn đề lý thuyết về thành ngữ

Trong *Thành ngữ học tiếng Việt*, tác giả Hoàng Văn Hoàn định nghĩa: “*Theo cách hiểu thông thường thì thành ngữ là một loại tổ hợp từ cố định, bền vững về hình thái – cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về ý nghĩa, được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hằng ngày, đặc biệt là trong khẩu ngữ.*” (Hành, 2004). Theo tác giả, thành ngữ có hai đặc trưng nổi bật là: tính ổn định, cố định về mặt cấu trúc và tính hoàn chỉnh, bóng bẩy về mặt ý nghĩa.

Trong giáo trình *Phong cách học tiếng Việt*, Nguyễn Thái Hòa định nghĩa: “*Theo cách hiểu truyền thống, thành ngữ là những cụm từ cố định có kết cấu lớn hơn từ nhưng mang chức năng của từ, có hình ảnh và giàu màu sắc biểu cảm.*” (Lạc & Hòa 2022).

Cù Đình Tú cũng nhận định trong *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt* như sau: “*Thành ngữ vốn là những tổ hợp từ mang tính chất tự do, được nhiều người cùng dùng, cùng tham gia sửa đổi dần dần, gọt giũa dần dần trong trường kỳ lịch sử, cuối cùng trở thành những từ tổ cố định.*” (Tú, 1994).

Nhìn chung, các tác giả không có sự mâu thuẫn khi đưa ra các định nghĩa về thành ngữ. Thông qua các nhận định trên, ta thấy về mặt cấu trúc, thành ngữ là những cụm từ cố định có kết cấu lớn hơn từ nhưng mang chức năng của từ. Về mặt ý

nghĩa, thành ngữ mang nghĩa biểu trưng, có hình ảnh và giàu màu sắc biểu cảm, biểu thị một khái niệm nào đó. Dùng phương thức tạo nghĩa làm tiêu chí, thành ngữ tiếng Việt có thể được chia thành hai loại: Thành ngữ so sánh (*chậm như rùa, nóng như lửa, nọ như Chúa Chôm...*) và thành ngữ ẩn dụ hóa. Thành ngữ ẩn dụ hóa có hai tiểu loại: Ẩn dụ hóa đối xứng (*mặt sửa gan lim*) và ẩn dụ hóa phi đối xứng (*bé hạt tiêu*). Thành ngữ qua trường kỳ lịch sử đã trở thành những từ tổ cố định, nhưng nói như vậy, không có nghĩa là chúng ta chỉ được sử dụng thành ngữ gốc, với nguyên dạng vốn có của nó mà không được biến đổi. Từ xưa đến nay, các nhà thơ, nhà văn đã có ý thức trong việc vận dụng sáng tạo, nghĩa là thay đổi cấu trúc thành ngữ gốc. Do đó, về mặt cấu trúc, bên cạnh thành ngữ được sử dụng nguyên dạng (hay còn được gọi là thành ngữ gốc), ta còn bắt gặp nhiều thành ngữ biến dạng (thành ngữ có sự thay đổi về mặt cấu trúc)

### 3.2. Thành ngữ trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư trên phương diện ngữ nghĩa

#### 3.2.1. Thành ngữ được tạo nghĩa từ hai phương thức so sánh và ẩn dụ hóa

Trên những trang viết của mình, Nguyễn Ngọc Tư sử dụng cả thành ngữ gốc và thành ngữ biến dạng. Tuy nhiên, khi nói về các phương thức tạo nghĩa ở đây, người viết chỉ khảo sát trên 39 thành ngữ gốc và nhận thấy nhà văn sử dụng thành ngữ theo cả hai phương thức tạo nghĩa là so sánh và ẩn dụ hóa (Bảng 1).

**Bảng 1.** Số lượng và tỷ lệ thành ngữ ẩn dụ hóa so với thành ngữ so sánh trong 3 tập truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư

TT	Tập truyện	Tổng số thành ngữ gốc	Số lượng thành ngữ ẩn dụ hóa	Tỷ lệ % thành ngữ ẩn dụ hóa
1	<i>Cánh đồng bất tận</i>	20	15	75%
2	<i>Giao thừa</i>	13	11	84,6%
3	<i>Khói trời lơng lẫ</i>	6	5	83,3%
Cộng		39	31	79,5%

Qua bảng 1, ta thấy Nguyễn Ngọc Tư sử dụng thành ngữ ẩn dụ hóa nhiều hơn cả, chiếm 79,5% trong tổng số thành ngữ gốc. Trong số 31 thành ngữ được tạo nghĩa từ phương thức ẩn dụ hóa,

có 25 thành ngữ đối xứng và 6 thành ngữ phi đối xứng. Ví dụ, trong truyện ngắn *Nước như nước mắt*, phân nân về tính cách của chồng, nhân vật Sáo nói:

“*Có lần đi chợ gặp em chồng, Sáo kể, nó buột miệng chửi thề, “Má, thằng cha cầu kỳ quá, con nhà lính tính nhà quan...”*” [1].

*Con nhà lính tính nhà quan* là một thành ngữ ẩn dụ đối xứng, ở đây có sự đối xứng giữa các yếu tố cùng phạm trù để tạo ra sự tương ứng, hài hòa về âm thanh và ý nghĩa. Không chỉ đối xứng về kết cấu ngữ pháp, có hai vế đồng đẳng mà còn đối xứng về ý, “con nhà lính” chỉ những người có thân phận, địa vị thấp hèn, đối ngược lại là “tính nhà quan” – chỉ những người có bản tính thích sự sang trọng, xa hoa, tiêu xài phung phí. Một số thành ngữ đối xứng khác trong truyện có thể kể đến như: *buôn may bán đắt (Ngày đã qua)*, *chịu thương chịu khó (Hiu hiu gió bắc)*, *tay bắt mặt mừng (Dòng nhớ)*...

Nói về thành ngữ ẩn dụ phi đối xứng, ta có một số ví dụ như *ruột để ngoài da, của đi thay người, bắt cóc bỏ đĩa...* Trong truyện ngắn *Biển người mệnh mông*, tác giả viết:

“*Ông cũng nghèo, lúc chuyển đến đồ đạc chỉ gói gọn bốn cái thùng các tông, dọc đường rút đầu mát một thùng đựng quần áo nên chỉ còn bộ đồ duy nhất dính da. Ai cũng ái ngại, ông Sáu phì cười, “Thôi, của đi thay người...”*” [4].

Xét thành ngữ trên, chúng không có tính đối xứng giữa hai vế về ý và về lời do được cấu tạo như ngữ pháp bình thường, từ phương thức ghép từ thông thường.

Bên cạnh thành ngữ ẩn dụ hóa, nhà văn cũng sử dụng một số thành ngữ được tạo ngữ từ phương thức so sánh (A như B). Hoàng Văn Hành từng nhận định: “*Qua vẻ B của thành ngữ so sánh, chúng ta có thể thấy được bóng dáng của cách nhìn, cách nghĩ, thấy được một phần cái dấu ấn của cảnh sắc thiên nhiên, đời sống văn hóa, vật chất tinh thần của dân tộc được phản ánh trong ngôn ngữ.*” (Hoàng Văn Hành, 2004, tr.101). Nhìn vào các thành ngữ so sánh mà Nguyễn Ngọc Tư lựa chọn sử dụng, ta cũng thấy được dấu ấn văn hóa dân tộc Việt trong đó. Chẳng hạn như trong *Cánh đồng bất tận*, miêu tả làn da của người phụ nữ, cụ thể là mẹ của nhân vật Nương, Nguyễn Ngọc Tư đã dùng một thành ngữ rất sinh động, gọi là:

“Má tôi thờ dài khi tắm, khi nước trôi dài trên làn da **trắng như bông bưởi.**” [5].

Bưởi là một loài cây ăn quả quen thuộc ở những vùng nông thôn Việt Nam. Nó không chỉ mang lại giá trị kinh tế cho nông dân mà còn mang những nét đẹp văn hóa, bưởi thường xuất hiện trong các mâm lễ cúng, mâm ngũ quả, biểu tượng cho sự đầy đủ, ấm no, nó cũng xuất hiện trong nhiều câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ, phản ánh đời sống và tâm hồn người Việt. Vì lẽ đó mà khi dùng từ ngữ cho cái so sánh (B), thành ngữ Việt không nói “trắng như tuyết...” mà lại lựa chọn bông bưởi. Hình ảnh bông bưởi trắng tinh khiết đã trở thành một biểu tượng của vẻ đẹp truyền thống trong văn hóa Việt Nam.

Trong truyện ngắn *Osho và bò*, ta lại bắt gặp một thành ngữ quen thuộc:

“*Câu này Vĩnh nghe hỏi nào nó không nhớ rõ, bởi bò trích dẫn Osho **như cơm bữa.***” [2].

Thành ngữ *như cơm bữa* được sử dụng để chỉ một việc gì đó xảy ra thường xuyên, liên tục, trở thành một thói quen hoặc một phần không thể thiếu trong cuộc sống. Nó thể hiện tính chất quen thuộc, bình thường của một sự việc nào đó, đến mức không còn gì là mới lạ hay đặc biệt nữa. Sở dĩ người Việt chọn hình ảnh “cơm bữa” cho hiện tượng này là vì cơm là một món ăn chính, không thể thiếu trong mỗi bữa ăn của người Việt. Bên cạnh đó, nó gắn liền với những giá trị truyền thống, tình cảm gia đình và sự đoàn kết cộng đồng.

### 3.2.2. Thành ngữ mang trường ý nghĩa mô tả tình cảm, phẩm chất con người và cuộc sống lao động ở vùng nông thôn Nam Bộ

Có không ít các nhà văn, nhà thơ lấy thành ngữ làm một trong những phương tiện sáng tác. Nhưng các thành ngữ mà họ lựa chọn lại khác nhau, tùy theo nội dung chủ đề mà tác phẩm truyền tải, các thành ngữ mang ý nghĩa phù hợp nhất định, tạo thành trường ý nghĩa đặc trưng cho các tác phẩm ấy. Chẳng hạn như đọc truyện thơ *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, ta bắt gặp không ít thành ngữ mang nội dung nói về những phẩm chất, đạo đức, nhân nghĩa ở đời (*báo đức thù công, kiến nghĩa bất vi...*), bởi lẽ tư tưởng nhân nghĩa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu. Bàn về điều này, cũng có ý kiến nhận định: “*Trong*

*mỗi tác phẩm cụ thể, nhà văn viết về những đề tài với chủ đề, nội dung, mục đích, thể giới nhân vật, thể loại khác nhau. Chính vì vậy, qua điều tra, các tiểu nhóm ý nghĩa chung của thành ngữ, tục ngữ trong từng tác phẩm cụ thể cũng thể hiện đặc điểm phong cách riêng của mỗi nhà văn.*” (Liên, 2013). Nguyễn Ngọc Tư được biết đến với một phong cách văn chương đậm chất Nam Bộ, gần gũi và chân thực. Bà có tài năng đặc biệt trong việc khắc họa những số phận con người bình dị, những câu chuyện đời thường bằng một giọng văn nhẹ nhàng mà sâu lắng. Qua ngòi bút của Nguyễn Ngọc Tư, hình ảnh làng quê Nam Bộ với những con sông, cánh đồng, những ngôi nhà tranh vách lá hiện lên sống động và đầy chất thơ. Vì lẽ đó mà những thành ngữ xuất hiện trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư thường mang nghĩa mô tả cảm xúc, nỗi niềm của con người, phản ánh cuộc sống mưu sinh vất vả của những vùng quê nghèo hay ca ngợi phẩm chất của người dân lao động.

a) Thành ngữ mô tả cảm xúc, tình cảm của con người

*Tình lơ* là một truyện ngắn khắc họa một câu chuyện tình yêu có phần ngang trái khi người đàn ông “lấy nhầm vợ” vì không phân biệt được cặp chị em sinh đôi. Mãi đến đêm tân hôn, sự thật mới vỡ lẽ. Trong đêm đó, người vợ chỉ nhận được sự phũ phàng từ người chồng, trong cơn say, anh nắm lấy tay cô vì tưởng đó là tay cô Sáu – người anh thương:

“*Di kê, để tay mình ở đó, **mặt héo lòng hon** bởi bàng hoàng...*” [6].

*Mặt héo lòng hon* dùng để miêu tả trạng thái tinh thần của một người đang rất buồn bã, đau khổ, đôi khi nỗi buồn đó còn biểu hiện ra cả nét mặt. Nguyễn Ngọc Tư đã dùng thành ngữ này để miêu tả tâm trạng nhân vật – một nỗi buồn thầm kín dâng lên từ tận đáy lòng vì cô biết tình yêu của người đàn ông, của người cô vừa lấy làm chồng này lại không dành cho cô.

Nhân vật Diệu trong *Làm má đâu có dễ* rời nhà theo đoàn cải lương từ năm mười bảy, bỏ lại đứa con gái mới lọt lòng. Đó là lí do vì sao suốt bao năm, chị chỉ nhận lại sự lạnh nhạt từ đứa con gái và chưa bao giờ nó gọi chị bằng mẹ. Khi không còn hát nữa, chị xin đóng vai hát hề mù bởi vì một nguyên do:

“Chỉ như thế chị mới không phải sắm vai những bà mẹ, không phải nghe bạn diễn của mình gọi má ơi mà **lòng như cắt như đau.**” [3].

Lòng chị đau như cắt mỗi khi nghe tiếng mẹ cất lên bởi lẽ nó sẽ nhắc chị nhớ về đứa con gái mà chị đã chọn công việc thay vì hoàn thành trách nhiệm của một người mẹ. Là người sinh ra nó, nhưng San chưa bao giờ kêu chị Diệu một tiếng “má”, chưa một lần chị nghe nó gọi “má ơi”. Do đó, tiếng gọi “má ơi” của bạn diễn gợi nhớ về những tình cảm gia đình, những trách nhiệm mà chị đang cố gắng né tránh. Thành ngữ đã trở thành một phương tiện hữu hiệu trong việc miêu tả cảm xúc, bộc lộ tâm trạng của nhân vật một cách sinh động, tinh tế và đủ mọi cung bậc trong các trang viết của tác giả.

Bên cạnh việc len lỏi đi sâu vào tâm hồn người nữ để cất lên tiếng nói từ nội tâm của họ, Nguyễn Ngọc Tư cũng rất thành công trong việc sử dụng thành ngữ để miêu tả sinh động cảm xúc, tâm trạng của các nhân vật nam trong tác phẩm. *Bởi yêu thương* là một truyện ngắn xoay quanh nhân vật Sáu Tâm, một chàng trai chung thủy, hết lòng thương yêu, chăm sóc Điệp – người anh yêu nhưng mắc phải căn bệnh nan y và sống không được bao lâu nữa. Sáu Tâm vừa phải bôn ba đi kiếm tiền, vừa phải về nhà để chăm sóc Điệp:

“*Anh cần tiền, nhiều tiền. Nhưng anh cũng muốn về nhà. Nên lúc nào trong **lòng cũng như lửa đốt.***” [7].

Anh muốn dành hết thời gian quý báu để ở bên cạnh người con gái anh yêu trong những ngày tháng cuối đời. Thế nhưng nếu làm như vậy thì anh không thể đi làm, không kiếm được tiền chữa bệnh cho cô. Vì thế để miêu tả tâm trạng của một người mắc kẹt trong tình thế ấy, tác giả đã dùng thành ngữ *lòng như lửa đốt*. Hai nhu cầu đối lập nhau đã tạo ra một cuộc xung đột nội tâm trong lòng nhân vật. Thành ngữ ấy đã bộc lộ tâm trạng bức bối, bồn chồn, đứng ngồi không yên trong nỗi lòng chàng trai.

b) Thành ngữ mô tả phẩm chất của người dân quê

Tuy viết về những câu chuyện tình yêu dở dang, những mảnh đời không mấy hạnh phúc nhưng nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư đa phần ít bị tha hóa, họ vẫn giữ được những phẩm tính tốt đẹp của con người Nam Bộ. Trước

hết, ta có thể thấy được điều đó qua cách nhà văn xây dựng nhân vật Hết trong *Hiu hiu gió bắc*:

“*Đúng là tên sao thì người vậy, **chịu thương chịu khó** hết mình, **hiếu thảo** hết mình.” [8].*

*Chịu thương chịu khó* là thành ngữ chỉ phẩm chất cần cù, không ngại gian khổ. Quả thật, nhân vật Hết trong truyện ngoài tật xấu là mê cờ ra thì anh là người hoàn hảo trên mọi phương diện. Với Hoài – người anh yêu, Hết rất mực chân thành, dù cô lấy chồng anh vẫn chưa thôi thương nhớ và không thể bắt đầu hạnh phúc mới với chị Hảo – người thầm thương anh bấy lâu. Với ba, một mình anh làm lụng chăm chỉ để trang trải cuộc sống, chăm lo cha già.

*Nhà cổ* là một chuyện tình tay ba giữa anh em Tứ Hải, Tứ Phương và Thế. Trong tác phẩm, nếu Phương được cho là người ăn nói “nhỏ nhẹ, thông minh” thì ngược lại, Hải được nhận xét là:

“*Má nói thằng Hải mới tội nghiệp, tính tình **hịch hạc, ruột để ngoài da** mà **hiết thành**, lúc nào cũng xoi lời thừa gởi nói cười với người trên trước.*” [9].

Thành ngữ *ruột để ngoài da* chỉ những người ăn nói bộp chộp, không suy nghĩ trước khi nói, nhưng đồng thời những người như vậy cũng là những người vô tư, thật thà, chất phác. Đây cũng là một trong những tính cách đặc trưng của người miền Nam, người Nam Bộ thường sống rất thật, nói gì nghĩ nấy, không giấu diếm. Họ không thích những điều cầu kỳ, hoa mỹ mà thích sự chân thật, giản dị.

*Giao thừa* là một truyện ngắn viết về số phận của cô gái một lần làm lỡ mang tên Đạm, cô làm lỡ đến mức phải bỏ nhà đi, “*tôi lúc ba con buồn rồi chết, má mới rước con về*” (Tur, 2006). Người đời ai nấy đều nhìn cô với sự ghê lạnh “*Thứ gái hư đâm đâu vô làm gì*” (Tur, 2006). Đường như chỉ có ông Chín bán bông và Quí chạy xe lam nhìn thấy cái “*duyên ngầm*” sau khuôn mặt lam lũ, hơi đen của cô gái đã ngoài ba mươi, nhìn thấy sự đáng thương, tấm lòng thiện lương của cô. Vì lẽ đó mà lúc ra về với Quí, ông Chín thì thầm tâm sự:

“*Mạnh dạn lên, **cậu thương con gái người ta** mà **cà lơ phát phơ** thấy rầu quá. **Cháu Đạm, thấy vậy mà như trái dưa, xanh vỏ đỏ lòng.***” [10].

Thành ngữ *xanh vỏ đỏ lòng* được sử dụng để

chỉ sự đối lập giữa vẻ bề ngoài và bản chất bên trong của một người. Nhìn bề ngoài, Đậm là một cô gái bị người đời hắt hủi vì một lầm lỡ nhưng bên trong lại là một người phụ nữ thương mẹ, thương con, sống lương thiện và luôn khát khao được hạnh phúc. Ông Chín, Quý hay chính tác giả đã thấy được sự “đỏ lòng” đằng sau vẻ ngoài “xanh vỏ” của cô gái bán dưa đầy túi cục. Bằng việc sử dụng thành ngữ ấy, nhà văn đã bộc lộ vẻ đẹp tâm hồn của Đậm nói riêng và những người phụ nữ bất hạnh khác nói chung.

c) Thành ngữ mô tả cuộc sống lao động ở vùng nông thôn Nam Bộ

Nhà văn phản ánh chân thực số phận hẩm hiu, vất vả của những đào hát đã đi vào “cuối mùa nhan sắc”, họ đều là những người một thời vang bóng nhưng giờ về già lại sống cảnh chật vật:

“Nhà “Buổi chiều” nghèo, chi phí dựa vào chi phí từ trên quận, từ lòng hảo tâm của bà con gần xa, cơm bữa nhiều ơ là nhiều rau mà ít xịt thịt. Vậy mà ai nấy đều vui, bởi cuộc sống trước đây của họ còn nghèo hơn, nghèo không thể tả, **nghèo rớt mồng tơi**, người ở chùa, người bán vé số, người ngủ công viên, người hát rong, ít ai có nhà để về.” [11].

Tác giả đã phản ánh cuộc sống nghèo khổ của những nghệ sĩ qua thời nhan sắc một cách chân thực và cảm động bằng thành ngữ **nghèo rớt mồng tơi** - cực kỳ nghèo khó, không có tài sản hay tiền bạc gì đáng kể. Thành ngữ được sử dụng rất đắt ấy đã góp phần miêu tả trần trụi số phận của những người nghệ sĩ đã qua thời, trước kia từng lừng lẫy một thời nhưng giờ đây lại sống lay lắt, làm đủ nghề để kiếm sống khi về già.

*Hiu hiu gió bắc* là một truyện ngắn kể về câu chuyện tình dở dang của Hoài và Hết, tuy thương Hoài nhưng vì nghĩ lại hoàn cảnh gia đình mình nghèo, “không một cục đất chọi chim” nên Hết đành lòng nhìn Hoài cưới người khác. Miêu tả công việc của Hết, tác giả đã vận dụng thành ngữ một cách sáng tạo:

“Anh Hết lại sống như những ngày trước kia, làm lũi đi **đào thuê vác mướn**, kiếm tiền nuôi tía.” [12].

Là trụ cột trong một gia đình không mấy khá giả, Hết phải làm việc vất vả để kiếm sống.

Thành ngữ gốc *cày thuê cuốc mướn* bắt nguồn từ việc những bản cổ nông trước Cách mạng không có ruộng phải làm thuê vất vả để kiếm miếng ăn. Nhà văn đã thay đổi các thành tố trong thành ngữ đó bằng những công việc thực mà Hết đang làm, để phản ánh chân thực sự nghèo khó, làm lụng cực nhọc của anh.

Trong *Thêm nắng sau lưng*, tác giả cũng sử dụng thành ngữ để nói về cuộc sống mưu sinh cơ cực của người dân nơi đây:

“Nghèo mà không áy náy hay lo lắng chuyện mình nghèo. Hồi đi theo máy cày, nửa tháng **ăn sương ngủ gió trên đồng**, lúc về nhà chỉ có **nhúm tiền con con**.” [13].

“Ăn sương ngủ gió” hay thành ngữ gốc *ăn gió nằm sương* đều miêu tả cuộc sống vất vả, khó khăn, chịu đựng sự khắc nghiệt của thiên nhiên. Đó là những gì người nông dân phải trải qua, vậy mà chỉ nhận lại “nhúm tiền con con”. Thành ngữ cho thấy cuộc sống lao động của người nông dân vô cùng vất vả. Họ phải đối mặt với những điều kiện làm việc khắc nghiệt, thời gian làm việc dài nhưng thu nhập lại rất thấp.

Như vậy, qua một số ngữ liệu được trích từ truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, ta thấy tác giả rất ưa chuộng sử dụng những thành ngữ mang nét nghĩa mô tả, bộc lộ cảm xúc, tình cảm của con người, miêu tả cuộc sống mưu sinh vất vả của người dân hay những tính cách đặc trưng của họ. Thành ngữ với đặc trưng là mang nghĩa biểu trưng, đã giúp nhà văn có thể miêu tả những điều đó một cách sinh động, gợi hình gợi tả và mở ra cho bạn đọc một không gian mang đậm phong vị Nam Bộ, từ những con người, cuộc sống lao động cho đến phong cảnh nơi đây.

### 3.3. Sự vận dụng sáng tạo thành ngữ của Nguyễn Ngọc Tư trên phương diện hình thái cấu trúc

Qua khảo sát các thành ngữ trong 3 tập truyện ngắn, người viết nhận thấy trong tổng số 63 thành ngữ, có 39 thành ngữ được sử dụng nguyên dạng, nghĩa là thành ngữ gốc, không có sự biến đổi nào về mặt cấu tạo và 24 thành ngữ biến dạng (Bảng 2).

**Bảng 2.** Số lượng và tỷ lệ thành ngữ biến dạng so với thành ngữ nguyên dạng trong 3 tập truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư

TT	Tập truyện	Tổng số thành ngữ	Số lượng thành ngữ biến dạng	Tỷ lệ % thành ngữ biến dạng
1	<i>Cánh đồng bất tận</i>	34	14	41,2%
2	<i>Giao thừa</i>	21	8	38,1%
3	<i>Khói trời lơng lầy</i>	8	2	25%
Cộng		63	24	38%

Hoàng Văn Hành từng nhận định: “*Cái dạng chuẩn của thành ngữ không phải là “chết cứng”, mà trong sử dụng, nó vẫn uyển chuyển. Nói là chuẩn nghĩa là có sự bắt buộc, có tính quy định của xã hội, nhưng không vì thế mà hạn chế sự sáng tạo của cá nhân, đặc biệt là của những cây bút tài năng [...]. Tính bền vững của thành ngữ trong hệ thống chuẩn và tính uyển chuyển của nó trong sử dụng là hai mặt không hề mâu thuẫn, không hề loại trừ nhau.*” (Hành, 2004). Khảo sát các thành ngữ trong truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư, tác giả nhận thấy bên cạnh các thành ngữ gốc mà nhà văn đưa vào sử dụng, có nhiều thành ngữ được tác giả biến đổi theo những cách thức khác nhau, hòa quyện vào lời ăn tiếng nói của nhân vật. Hiện tượng đó được gọi là sự vận dụng sáng tạo thành ngữ gốc, biến đổi cấu trúc (nghĩa là có sự thay đổi về mặt cấu trúc, thành tố từ thành ngữ gốc).

### 3.3.1. Thay đổi trật tự từ ngữ trong cấu trúc thành ngữ gốc

Trong truyện *Thương quá rau răm*, kể về buổi đi chơi giữa anh bác sĩ Văn và con gái trường áp Tư Một là Nga, tác giả viết:

“*Queo qua queo lại, nói đất nói trời (chỉ thiếu nói lời thương yêu), cuối cùng hai đứa ra bãi đào khoai.*” [14].

“Nói đất nói trời” xuất phát từ thành ngữ gốc là *nói trời nói đất* - nói huyên thuyên, đủ thứ chuyện trên trời dưới đất nhưng không đi vào trọng tâm. Ở đây, tác giả đã đảo trật tự từ ngữ trong cấu trúc thành tố với dụng ý là tạo ra sự đối thanh giữa các vế trong câu văn. Hãy thử so sánh:

- (1) *Queo qua queo lại, nói trời nói đất.*
- (2) *Queo qua queo lại, nói đất nói trời.*

Rõ ràng qua hai trường hợp trên, ta thấy trường hợp thứ 2, sau khi thành ngữ bị đảo trật tự các vế lại tạo ra sự hài hòa về bằng trắc. Chữ “*lại*” ở vế trước mang thanh trắc, đối với chữ “*trời*” ở vế sau mang thanh bằng, tạo ra sự hài thanh cho câu văn.

Ở một truyện ngắn khác có tên *Biển người mênh mông*, trong cuộc trò chuyện với bà ngoại, nhân vật Phi nói:

“*Đi đâu ai người ta cũng bảo giống ông Hiếu nào, trường đồn Vàm Mắm nào á. Con với ông nước lã, người dung mà, ngoại?*” [15].

Tác giả đã đảo trật tự hai vế trong thành ngữ gốc *người dung nước lã* thành “*nước lã, người dung*”, dường như cách đảo trật tự cùng dấu phẩy đặt ở giữa hai vế càng tô đậm ranh giới giữa hai con người xa lạ, như thể hai người không hề có quan hệ huyết thống. Phi muốn nói cậu chả có máu mủ, liên quan gì đến cái tên đồn trường tên Hiếu ấy cả - người bị cho là làm nhục mẹ Phi rồi sinh ra cậu trong lúc ba Phi tham gia chiến tranh giải phóng.

### 3.3.2. Thay thế từ ngữ trong thành ngữ gốc bằng một từ ngữ khác

Đến với truyện ngắn *Mối tình năm cũ*, để miêu tả cảm xúc vui sướng của nhân vật, Nguyễn Ngọc Tư đã vận dụng thành ngữ một cách tài tình:

“*Hung nghe mừng như đánh lô tô trong bụng, thì ra trên đời này, ai cũng khao khát gặp được tri âm, gặp được người hiểu lòng mình.*” [16].

Thành ngữ quen thuộc mà chúng ta thường hay nghe khi miêu tả cảm xúc mừng rỡ là *mở cờ trong bụng*. Tuy nhiên ở đây, tác giả đã thay thế “*cờ*” bằng một hình thức khác là “*lô tô*”, diễn tả niềm vui sướng tột độ, như thể vừa trúng một giải thưởng lớn. Lô tô là một loại hình văn hóa, giải trí quen thuộc đối với người dân Tây Nam Bộ, là người con sinh ra và lớn lên tại đất mũi Cà Mau, thật dễ hiểu khi Nguyễn Ngọc Tư đưa hình ảnh này vào để thay thế cho “*đánh cờ*” trong thành ngữ gốc. Như vậy thành ngữ “*đánh lô tô trong bụng*” vừa miêu tả sinh động cảm xúc của nhân vật, vừa đem lại cảm giác gần gũi cho người đọc.

Trong *Cái nhìn khắc khoải*, Nguyễn Ngọc Tư đã thay thế một thành tố trong câu thành ngữ sau bằng hình ảnh quen thuộc ở nước ta:

“*Ông hỏi chị nọ đi đâu, chị khóc như mưa*

**bác**, “Tôi cũng không biết mình đi đâu.” [17].

Ta cũng bắt gặp trường hợp tương tự trong Ngày đã qua:

“- Mày bệnh hả? – Không, tao khỏe. – Chắc không? – **Chắc như bấp luộc** (Nguyên cười).” [18].

Tác giả đã thay “mưa” trong thành ngữ gốc *khóc như mưa* và “bấp luộc” trong thành ngữ gốc *chắc ăn như bấp* nhằm diễn tả rõ nét mức độ của cái được so sánh. Bên cạnh đó, những từ ngữ mà nhà văn lựa chọn sử dụng đều là những hình ảnh quen thuộc đối với người Việt Nam – là những cơn mưa gió bắc mang hơi lạnh vào miền Bắc mỗi độ đông về hay món ăn dân dã của người dân quê. Điều đó cũng góp phần thể hiện phong cách sáng tác mộc mạc, giản dị nhưng sâu sắc của nhà văn.

### 3.3.3. Thêm từ ngữ vào cấu trúc thành ngữ gốc

Truyện ngắn *Hiu hiu gió bắc* nói về một cuộc tình dang dở, sự trăn trở về số phận và quyền được hạnh phúc của con người. Tác giả miêu tả Hết – nhân vật chính trong truyện rằng:

“Con người này, **nghĩa biết trọng mà tình cũng thâm**.” [19].

Câu nói ấy bắt nguồn từ thành ngữ *nghĩa trọng tình thâm* - Tình nghĩa sâu nặng, mặn nồng. Nhà văn đã thêm các thành tố vào thành ngữ, trở thành cụm “nghĩa biết trọng mà tình cũng thâm” để nhấn mạnh những phẩm chất đáng quý của nhân vật. Nói Hết “nghĩa biết trọng” là vì anh là một người con hiếu thảo với ba, với đấng sinh thành và luôn biết ơn những người đàn bà từng cho mình bú thếp vì không có mẹ. Nói anh “tình cũng thâm” là vì nghĩ gia cảnh mình nghèo, sợ làm khổ Hoài – người mình yêu nên anh đành lòng nhìn Hoài lấy người khác. Ngày Hoài lấy chồng, anh vẫn ngồi đánh cờ nhưng nước mắt giàn giụa vì “con chột qua sông là không mong về”, cũng như người yêu anh lấy chồng thì không còn là của anh nữa. Ở nhân vật Hết, ta thấy đầy đủ hai chữ “nghĩa” và “tình”, thế nên tác giả mới nói “Con người này, nghĩa biết trọng mà tình cũng thâm”.

Đến với truyện ngắn *Dòng nhớ*, Nguyễn Ngọc Tư đã miêu tả sự vất vả của người dân miền sông nước bằng thành ngữ được sử dụng một cách sáng tạo:

“...dân Ba Bảy Chín mà, “**ba chìm bảy nổi chín lênh đênh**”, chị hồng nghe sao?” [20].

Thành ngữ gốc *ba chìm bảy nổi* chỉ những số phận, cảnh đời long đong, lận đận, vất vả, nhiều phen chìm nổi. Ở đây tác giả thêm cụm từ “chín lênh đênh” ý muốn nói người dân sống trên sông, buôn bán ở chợ nổi vất vả hơn người bình thường ở chỗ, suốt ngày sống “lênh đênh” trên mặt nước. Thành ngữ biến dạng này mang lại sự dí dỏm nhưng nó cũng phản ánh chân thực, sâu sắc cuộc sống mưu sinh vất vả của người dân miền Tây sông nước.

Như vậy, dưới ngòi bút của Nguyễn Ngọc Tư, thành ngữ sau khi được biến đổi, vận dụng sáng tạo không còn là những cụm từ cố định mà đã hòa quyện vào lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân vật, tạo âm điệu, nhạc tính câu văn. Các thành ngữ luôn được đặt đúng nơi, đúng chỗ, trở thành phương tiện hữu hiệu trong việc truyền tải các dụng ý nghệ thuật của tác giả.

## 4. Kết luận

Thông qua việc tổng hợp và phân tích các thành ngữ được Nguyễn Ngọc Tư sử dụng, bài viết đã phác thảo những đặc điểm nổi bật về ngữ nghĩa và cấu trúc của thành ngữ trong các tác phẩm của nhà văn. Kết quả cho thấy về phương thức tạo nghĩa, Nguyễn Ngọc Tư sử dụng nhiều thành ngữ ẩn dụ hóa, trong đó thành ngữ ẩn dụ đối xứng chiếm ưu thế. Các thành ngữ được sử dụng thường mang ý nghĩa mô tả cảm xúc, tình cảm con người, phẩm chất của người dân quê và cuộc sống lao động vất vả ở vùng nông thôn Nam Bộ. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra sự biến đổi sáng tạo thành ngữ của Nguyễn Ngọc Tư về mặt cấu trúc, với 38% thành ngữ được biến đổi so với nguyên dạng trong 3 tập truyện ngắn. Các phương thức biến đổi bao gồm thay đổi trật tự từ ngữ, thay thế từ ngữ bằng các hình ảnh quen thuộc ở miền quê Nam Bộ, và thêm từ ngữ vào cấu trúc giúp thành ngữ hòa quyện vào lời ăn tiếng nói hằng ngày. Sự sáng tạo này không chỉ tạo ra âm điệu, nhạc tính cho câu văn mà còn giúp truyền tải hiệu quả các dụng ý nghệ thuật của tác giả, góp phần định hình phong cách văn chương đặc trưng, mộc mạc nhưng sâu sắc của Nguyễn Ngọc Tư.

Để chỉ ra đặc điểm thành ngữ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, bài viết đã khảo sát 3 tập truyện ngắn gồm khoảng 16 truyện ngắn. Bài viết chưa có cơ hội khảo sát hết thành ngữ trong

tất cả các tác phẩm của Nguyễn Ngọc Tư. Bên cạnh truyện ngắn, Nguyễn Ngọc Tư còn sáng tác đa dạng thể loại: tản văn, tiểu thuyết và thơ. Những nghiên cứu trong tương lai có thể tìm hiểu về đặc điểm thành ngữ trong những thể loại này, bên cạnh truyện ngắn. Bên cạnh đó, các nghiên cứu sau cũng có thể tìm hiểu đặc điểm thành ngữ trong các tác phẩm của một số nhà văn hiện đại khác như: Lê Lựu, Chu Lai, Võ Thị Hảo, Hồ Anh Thái... để từ đó nhận thấy sự khác nhau trong cách vận dụng thành ngữ của từng tác giả.

### Chú thích

- [1] Nguyễn Ngọc Tư (2024). Nước như nước mát. In trong *Cánh đồng bất tận*. Nhà xuất bản Trẻ, 12.
- [4] Biển người mệnh mông. Sđd, 110.
- [5] Cánh đồng bất tận. Sđd, 178.
- [8], [12], [19] Hiu hiu gió bắc. Sđd, 33, 32, 36.
- [9] Nhà cỏ. Sđd, 71.
- [11] Cuối mùa nhan sắc. Sđd, 92.
- [14] Thương quá rau răm. Sđd, 23.
- [15] Biển người mệnh mông. Sđd, 106.
- [16] Mỗi tình năm cũ. Sđd, 86.
- [17] Cái nhìn khắc khoải. Sđd, 54.
- [20] Dòng nhớ. Sđd, 129.
- [2] Nguyễn Ngọc Tư (2010). Osho và bồ. In trong *Khói trời lộng lẫy*. Nhà xuất bản Thời đại, 56.
- [6] Tình lơ. Sđd, 32.
- [13] Thêm nắng sau lưng. Sđd, 65.

[3] Nguyễn Ngọc Tư (2006). Làm má đâu có dễ. In trong *Giao thừa*. Nhà xuất bản Trẻ, 87.

[7] Bờ yêu thương. Sđd, 9.

[10] Giao thừa. Sđd, 72.

[18] Ngày đã qua. Sđd, 133.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cù, Đ. T. (1994). *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục.
- Đinh, T. L., & Nguyễn, T. H. (2022). *Phong cách học tiếng Việt*. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Đỗ, T. K. L. (2013). Việc sử dụng sáng tạo thành ngữ, tục ngữ trong tiểu thuyết sau 1975. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, (1S), 61–69.
- Đỗ, T. K. L. (2014). Thành ngữ tiếng Việt cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX qua sáng tác của một số nhà văn Nam Bộ tiêu biểu. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, (4), 10–18.
- Hoàng, V. H. (2004). *Thành ngữ học tiếng Việt*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Nguyễn, T. H. (2023). Đặc điểm ngữ nghĩa lớp từ tâm lý – tình cảm trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 74–80.
- Nguyễn, N. T. (2006). *Giao thừa*. Nhà xuất bản Trẻ.
- Nguyễn, N. T. (2010). *Khói trời lộng lẫy*. Nhà xuất bản Thời đại.
- Nguyễn, N. T. (2024). *Cánh đồng bất tận*. Nhà xuất bản Trẻ.
- Phạm, T. H. N. (2012). Một vài đặc trưng Nam Bộ trong ngôn ngữ truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư. *Ngôn ngữ & Đời sống*, (5), 34–41.